

## Nội dung chính

### **Diễn biến thị trường chứng khoán**

- Thị trường trong khu vực
- Thị trường trong nước
- Biến động ngành
- Giá trị giao dịch ròng của NĐT nước ngoài

# Diễn biến thị trường chứng khoán

| Chỉ số             | Quốc gia   | Biến động trong 1 ngày (%) | Biến động trong 1 tuần (%) | Biến động trong 1 tháng (%) | P/E   | P/B  |
|--------------------|------------|----------------------------|----------------------------|-----------------------------|-------|------|
| Dow Jones          | Mỹ         | 0.0%                       | 0.9%                       | -6.3%                       | 19.25 | 3.85 |
| FTSE 100           | Anh        | 1.9%                       | 0.8%                       | -3.1%                       | 22.59 | 1.49 |
| DAX                | Đức        | 1.6%                       | 4.0%                       | -0.7%                       | 24.10 | 1.52 |
| CAC40              | Pháp       | 1.6%                       | 2.9%                       | -1.7%                       | 20.40 | 1.48 |
| Nikkei 225         | Nhật       | 1.8%                       | 3.3%                       | -2.0%                       | 26.75 | 1.77 |
| Kospi              | Hàn Quốc   | 1.7%                       | 4.5%                       | 0.2%                        | 25.94 | 0.87 |
| Shanghai composite | Trung Quốc | 5.7%                       | 12.5%                      | 13.4%                       | 17.03 | 1.58 |
| Psei Index         | Philippine | -0.7%                      | 3.7%                       | -2.8%                       | 14.95 | 1.58 |
| SET Index          | Thái Lan   | 0.0%                       | 3.2%                       | -4.6%                       | 18.97 | 1.53 |
| STI Index          | Singapore  | 1.4%                       | 4.5%                       | -3.8%                       | 10.73 | 0.92 |
| VN Index           | Việt Nam   | 1.6%                       | 3.8%                       | -4.3%                       | 14.22 | 1.92 |
| PVN Index          |            | 2.5%                       | 3.1%                       | -7.3%                       |       |      |

# Diễn biến thị trường chứng khoán

| Ngành              | Biến động trong 1 ngày (%) | Biến động trong 1 tuần (%) | Biến động trong 1 tháng (%) |
|--------------------|----------------------------|----------------------------|-----------------------------|
| Vật liệu cơ bản    | 0.3%                       | 1.1%                       | -2.7%                       |
| Hàng hóa tiêu dùng | 1.9%                       | 5.3%                       | -4.9%                       |
| Dịch vụ tiêu dùng  | 1.0%                       | 4.0%                       | -6.4%                       |
| Tài chính          | 1.7%                       | 3.6%                       | -4.3%                       |
| Y tế               | 0.7%                       | 2.3%                       | -1.2%                       |
| Công nghiệp        | 0.4%                       | 1.7%                       | -5.2%                       |
| Dầu khí            | 2.3%                       | 3.9%                       | -7.2%                       |
| Công nghệ          | 1.6%                       | 0.7%                       | -5.7%                       |
| Thông tin          | 1.2%                       | 1.6%                       | -5.1%                       |
| Năng lượng         | 1.1%                       | 1.5%                       | -3.0%                       |

# Diễn biến thị trường

